CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44884.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40366 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước uống/ *Drinking water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 18 (PBB18) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN10 (10°48'57''; 106°39'41'')**
Water sample - PBB18 - NTN10 (10°48'57''; 106°39'41'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
1.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
2.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
3.	*Streptococci faecal* (*) *(Intestinal Enteroccoci)*	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	< 1	CFU/250mL	**0**
4.	*Pseudomonas aeruginosa* (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/250mL	**0**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44884.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40366 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
5.	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit/ *The spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)* (*)	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	< 1	CFU/50mL	**0**

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 6-1: 2010/BYT
Acceptable according to official document QCVN 6-1: 2010/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44883.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40365 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 18 (PBB18) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN10 (10°48'57''; 106°39'41'')**
Water sample - PBB18 - NTN10 (10°48'57''; 106°39'41'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	Max Limit (a)
1.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 37°C/ *Colony count at 37°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**100**
2.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 22°C/ *Colony count at 22°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**< 500**

Ghi chú/ *Notes*: (a): IATA standard AHM 37th ED-AHM-440
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by*: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm**/ *Ministry of Health - Agency of Food Safety*; **Uỷ Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm**/ *Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department*; **Bộ Công Thương**/ *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44882.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40364 2609
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 18 (PBB18) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN10 (10°48'57''; 106°39'41'')**
Water sample - PBB18 - NTN10 (10°48'57''; 106°39'41'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	Clo dư tự do/ *Free residual chlorines* (*)	TCVN 6225-2:2021	0,61	mg/L	**Trong khoảng 0,2 - 1,0** ***In approx 0,2-1,0***
2.	Độ đục/ *Turbidity* (*)	SMEWW 2130.B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,15)	NTU	**2**
3.	Màu sắc/ *Color* (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 3)	TCU	**15**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44882.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40364 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
4.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,49	-	**trong khoảng 6,0-8,5** ***In approx 6,0-8,5***
5.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) / *Amonium (NH_3 and NH_4^+, as N)* (*)	SMEWW 4500-NH_3.B,F:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,023)	mg/L	**1**
6.	Chỉ số pecmanganat/ *Permanganate value* (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,25)	mgO_2/L	**2**
7.	Chloride (Cl^-) (*)	SMEWW 4500-Cl- B:2023	17,4	mg/L	**250**
8.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness (as $CaCO_3$)* (*)	SMEWW 2340 C:2023	41,5	mg$CaCO_3$/L	**300**
9.	Mangan/ *Manganese* (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,1**
10.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)/ *Nitrate (NO_3^- as N)* (*)	SMEWW 4500- NO_3^- E:2023	0,59	mg/L	**11**
11.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)/ *Nitrite (NO_2^- as N)* (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,01)	mg/L	**0,9**
12.	Sắt/ *Iron* (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,3**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44882.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40364 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
13.	Sunfat/ *Sulfate* (SO_4^{2-}) (*)	SMEWW 4500 (SO_4^{2-}) E:2023	< 7,0 (LOQ)	mg/L	**250**
14.	Độ dẫn điện ở 25°C/ *Conductivity at* 25°C (s/c)	SMEWW 2510B:2023	117	µS/cm	-
15.	Mùi/ *Odor* (s/c)	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ *No strange odor*	-	**Không có mùi lạ** ***No strange odor***

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT
Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44881.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40363 2609
Trang/ *Page: 1/ 2*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước uống/ *Drinking water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 17 (PBB17) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN9 (10°48'58''; 106°39'42'')**
Water sample - PBB17 – NTN9 (10°48'58''; 106°39'42'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
1.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
2.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
3.	*Streptococci faecal* (*) *(Intestinal Enteroccoci)*	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	< 1	CFU/250mL	**0**
4.	*Pseudomonas aeruginosa* (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/250mL	**0**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44881.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40363 2609
Trang/ *Page: 2/ 2*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
5.	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit/ *The spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)* (*)	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	< 1	CFU/50mL	**0**

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 6-1: 2010/BYT
Acceptable according to official document QCVN 6-1: 2010/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44880.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40362 2609
Trang/ *Page: 1/ 1*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 17 (PBB17) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN9 (10°48'58''; 106°39'42'')**
Water sample - PBB17 – NTN9 (10°48'58''; 106°39'42'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	Max Limit (a)
1.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 37°C/ *Colony count at 37°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**100**
2.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 22°C/ *Colony count at 22°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**< 500**

Ghi chú/ *Notes*: (a): IATA standard AHM 37th ED-AHM-440
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by*: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm**/ *Ministry of Health - Agency of Food Safety*; **Uỷ Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm**/ *Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department*; **Bộ Công Thương**/ *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44879.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40361 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 17 (PBB17) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN9 (10°48'58''; 106°39'42'')**
Water sample - PBB17 – NTN9 (10°48'58''; 106°39'42'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	Clo dư tự do/ *Free residual chlorines* (*)	TCVN 6225-2:2021	0,63	mg/L	**Trong khoảng 0,2 - 1,0** ***In approx 0,2-1,0***
2.	Độ đục/ *Turbidity* (*)	SMEWW 2130.B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,15)	NTU	**2**
3.	Màu sắc/ *Color* (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 3)	TCU	**15**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44879.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40361 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
4.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,42	-	**trong khoảng 6,0-8,5** ***In approx 6,0-8,5***
5.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) / *Amonium (NH_3 and NH_4^+, as N)* (*)	SMEWW 4500-NH_3.B,F:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,023)	mg/L	**1**
6.	Chỉ số pecmanganat/ *Permanganate value* (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,25)	mgO_2/L	**2**
7.	Chloride (Cl^-) (*)	SMEWW 4500-Cl- B:2023	17,7	mg/L	**250**
8.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness (as $CaCO_3$)* (*)	SMEWW 2340 C:2023	41,3	$mgCaCO_3/L$	**300**
9.	Mangan/ *Manganese* (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,1**
10.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)/ *Nitrate (NO_3^- as N)* (*)	SMEWW 4500- NO_3^- E:2023	0,59	mg/L	**11**
11.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)/ *Nitrite (NO_2^- as N)* (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,01)	mg/L	**0,9**
12.	Sắt/ *Iron* (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,3**
13.	Sunfat/ *Sulfate* (SO_4^{2-}) (*)	SMEWW 4500 (SO_4^{2-}) E:2023	< 7,0 (LOQ)	mg/L	**250**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44879.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40361 2609
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
14.	Độ dẫn điện ở 25°C/ *Conductivity at 25°C* (s/c)	SMEWW 2510B:2023	116	µS/cm	-
15.	Mùi/ *Odor* (s/c)	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ *No strange odor*	-	**Không có mùi lạ *No strange odor***

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT
Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44878.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40360 2609
Trang/ *Page: 1/ 2*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước uống/ *Drinking water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 16 (PBB16) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN8 (10°49'00''; 106°39'43'')**
Water sample - (PBB16) – NTN8 (10°49'00''; 106°39'43'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
1.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
2.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
3.	*Streptococci faecal* (*) *(Intestinal Enteroccoci)*	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	< 1	CFU/250mL	**0**
4.	*Pseudomonas aeruginosa* (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/250mL	**0**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44878.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40360 2609
Trang/ *Page: 2/ 2*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
5.	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit/ *The spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)* (*)	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	< 1	CFU/50mL	**0**

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 6-1: 2010/BYT
Acceptable according to official document QCVN 6-1: 2010/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44877.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40359 2609
Trang/ *Page: 1/ 1*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 16 (PBB16) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN8 (10°49'00''; 106°39'43'')**
Water sample - (PBB16) – NTN8 (10°49'00''; 106°39'43'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	Max Limit (a)
1.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 37°C/ *Colony count at 37°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**100**
2.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 22°C/ *Colony count at 22°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**< 500**

Ghi chú/ *Notes*: (a): IATA standard AHM 37th ED-AHM-440
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by*: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm**/ *Ministry of Health - Agency of Food Safety*; **Uỷ Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm**/ *Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department*; **Bộ Công Thương**/ *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44876.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40358 2609
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 16 (PBB16) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN8 (10°49'00''; 106°39'43'')**
Water sample - (PBB16) – NTN8 (10°49'00''; 106°39'43'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	Clo dư tự do/ *Free residual chlorines* (*)	TCVN 6225-2:2021	0,58	mg/L	**Trong khoảng 0,2 - 1,0** ***In approx 0,2-1,0***
2.	Độ đục/ *Turbidity* (*)	SMEWW 2130.B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,15)	NTU	**2**
3.	Màu sắc/ *Color* (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 3)	TCU	**15**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44876.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40358 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
4.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,38	-	**trong khoảng 6,0-8,5** ***In approx 6,0-8,5***
5.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) / *Amonium (NH_3 and NH_4^+, as N)* (*)	SMEWW 4500-NH_3.B,F:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,023)	mg/L	**1**
6.	Chỉ số pecmanganat/ *Permanganate value* (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,25)	mgO_2/L	**2**
7.	Chloride (Cl^-) (*)	SMEWW 4500-Cl- B:2023	17,0	mg/L	**250**
8.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness (as $CaCO_3$)* (*)	SMEWW 2340 C:2023	41,0	mg$CaCO_3$/L	**300**
9.	Mangan/ *Manganese* (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,1**
10.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)/ *Nitrate (NO_3^- as N)* (*)	SMEWW 4500- NO_3^- E:2023	0,58	mg/L	**11**
11.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)/ *Nitrite (NO_2^- as N)* (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,01)	mg/L	**0,9**
12.	Sắt/ *Iron* (Fe) (*)	SMEWW 3030 A&E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,3**
13.	Sunfat/ *Sulfate* (SO_4^{2-}) (*)	SMEWW 4500 (SO_4^{2-}) E:2023	< 7,0 (LOQ)	mg/L	**250**
14.	Độ dẫn điện ở 25°C/ *Conductivity at 25°C* (s/c)	SMEWW 2510B:2023	116	µS/cm	-

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44876.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40358 2609
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
15.	Mùi/ *Odor* (s/c)	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ *No strange odor*	-	**Không có mùi lạ** ***No strange odor***

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT
Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44875.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40357 2609
Trang/ *Page: 1/ 2*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước uống/ *Drinking water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 15 (PBB15) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN7 (10°49'01''; 106°39'45'')**
Water sample - (PBB15) – NTN7 (10°49'01''; 106°39'45'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
1.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
2.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
3.	*Streptococci faecal* (*) *(Intestinal Enteroccoci)*	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	< 1	CFU/250mL	**0**
4.	*Pseudomonas aeruginosa* (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/250mL	**0**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44875.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40357 2609
Trang/ *Page: 2/ 2*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
5.	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit/ *The spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)* (*)	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	< 1	CFU/50mL	**0**

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 6-1: 2010/BYT
Acceptable according to official document QCVN 6-1: 2010/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

4042018 - C.T.T.N.H.H - ÔNG TY TNHH ÍCH KIỂM NGHIỆM IỆT TÍN - H - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44874.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40356 2609
Trang/ *Page: 1/ 1*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 15 (PBB15) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN7 (10°49'01''; 106°39'45'')**
Water sample - (PBB15) – NTN7 (10°49'01''; 106°39'45'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	Max Limit (a)
1.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 37°C/ *Colony count at 37°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**100**
2.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 22°C/ *Colony count at 22°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**< 500**

Ghi chú/ *Notes*: (a): IATA standard AHM 37th ED-AHM-440
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by*: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm**/ *Ministry of Health - Agency of Food Safety*; **Uỷ Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm**/ *Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department*; **Bộ Công Thương**/ *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44873.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40355 2609
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 15 (PBB15) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN7 (10°49'01''; 106°39'45'')**
Water sample - (PBB15) – NTN7 (10°49'01''; 106°39'45'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	Clo dư tự do/ *Free residual chlorines* (*)	TCVN 6225-2:2021	0,60	mg/L	**Trong khoảng 0,2 - 1,0** ***In approx 0,2-1,0***
2.	Độ đục/ *Turbidity* (*)	SMEWW 2130.B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,15)	NTU	**2**
3.	Màu sắc/ *Color* (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 3)	TCU	**15**

Việt Tín
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44873.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40355 2609
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
4.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,34	-	**trong khoảng 6,0-8,5** ***In approx 6,0-8,5***
5.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) / *Amonium (NH_3 and NH_4^+, as N)* (*)	SMEWW 4500-NH_3.B,F:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,023)	mg/L	**1**
6.	Chỉ số pecmanganat/ *Permanganate value* (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,25)	mgO_2/L	**2**
7.	Chloride (Cl^-) (*)	SMEWW 4500-Cl- B:2023	17,7	mg/L	**250**
8.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness (as $CaCO_3$)* (*)	SMEWW 2340 C:2023	41,8	$mgCaCO_3/L$	**300**
9.	Mangan/ *Manganese* (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,1**
10.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)/ *Nitrate (NO_3^- as N)* (*)	SMEWW 4500- NO_3^- E:2023	0,59	mg/L	**11**
11.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)/ *Nitrite (NO_2^- as N)* (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,01)	mg/L	**0,9**
12.	Sắt/ *Iron* (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,3**
13.	Sunfat/ *Sulfate* (SO_4^{2-}) (*)	SMEWW 4500 (SO_4^{2-}) E:2023	< 7,0 (LOQ)	mg/L	**250**
14.	Độ dẫn điện ở 25°C/ *Conductivity at* 25°C (s/c)	SMEWW 2510B:2023	119	µS/cm	-

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44873.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40355 2609
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
15.	Mùi/ *Odor* (s/c)	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ *No strange odor*	-	**Không có mùi lạ** ***No strange odor***

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT
Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44872.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40354 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
   TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
   TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
   58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước uống/ *Drinking water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 14 (PBB14) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN6 (10°49'02''; 106°39'47'')**
   Water sample - (PBB14) – NTN6 (10°49'02''; 106°39'47'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
1.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
2.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
3.	*Streptococci faecal* (*) *(Intestinal Enteroccoci)*	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	< 1	CFU/250mL	**0**
4.	*Pseudomonas aeruginosa* (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/250mL	**0**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44872.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40354 2609
Trang/ *Page: 2/ 2*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
5.	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit/ *The spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)* (*)	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	< 1	CFU/50mL	**0**

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 6-1: 2010/BYT
Acceptable according to official document QCVN 6-1: 2010/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44871.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40353 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
   TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
   TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
   58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 14 (PBB14) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN6 (10°49'02''; 106°39'47'')**
   Water sample - (PBB14) – NTN6 (10°49'02''; 106°39'47'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	Max Limit (a)
1.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 37°C/ *Colony count at 37°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**100**
2.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 22°C/ *Colony count at 22°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**< 500**

Ghi chú/ *Notes*: (a): IATA standard AHM 37th ED-AHM-440
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by*: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm**/ *Ministry of Health - Agency of Food Safety*; **Uỷ Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm**/ *Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department*; **Bộ Công Thương**/ *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44870.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40352 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 14 (PBB14) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN6 (10°49'02''; 106°39'47'')**
Water sample - (PBB14) – NTN6 (10°49'02''; 106°39'47'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	Clo dư tự do/ *Free residual chlorines* (*)	TCVN 6225-2:2021	0,58	mg/L	**Trong khoảng 0,2 - 1,0** ***In approx 0,2-1,0***
2.	Độ đục/ *Turbidity* (*)	SMEWW 2130.B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,15)	NTU	**2**
3.	Màu sắc/ *Color* (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 3)	TCU	**15**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44870.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40352 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
4.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,31	-	**trong khoảng 6,0-8,5** ***In approx 6,0-8,5***
5.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) / *Amonium (NH_3 and NH_4^+, as N)* (*)	SMEWW 4500-NH_3.B,F:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,023)	mg/L	**1**
6.	Chỉ số pecmanganat/ *Permanganate value* (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,25)	mgO_2/L	**2**
7.	Chloride (Cl^-) (*)	SMEWW 4500-Cl- B:2023	17,5	mg/L	**250**
8.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness (as $CaCO_3$)* (*)	SMEWW 2340 C:2023	42,0	$mgCaCO_3/L$	**300**
9.	Mangan/ *Manganese* (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,1**
10.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)/ *Nitrate (NO_3^- as N)* (*)	SMEWW 4500- NO_3^- E:2023	0,60	mg/L	**11**
11.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)/ *Nitrite (NO_2^- as N)* (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,01)	mg/L	**0,9**
12.	Sắt/ *Iron* (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,3**
13.	Sunfat/ *Sulfate* (SO_4^{2-}) (*)	SMEWW 4500 (SO_4^{2-}) E:2023	< 7,0 (LOQ)	mg/L	**250**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44870.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40352 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
14.	Độ dẫn điện ở 25°C/ *Conductivity at 25°C* (s/c)	SMEWW 2510B:2023	118	µS/cm	-
15.	Mùi/ *Odor* (s/c)	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ *No strange odor*	-	**Không có mùi lạ** ***No strange odor***

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT
Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN ★ P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44869.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40351 2609
Trang/ *Page: 1/ 2*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước uống/ *Drinking water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 13 (PBB13) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN5 (10°49'03''; 106°39'50'')**
Water sample - (PBB13) – NTN5 (10°49'03''; 106°39'50'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
1.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
2.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
3.	*Streptococci faecal* (*) *(Intestinal Enteroccoci)*	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	< 1	CFU/250mL	**0**
4.	*Pseudomonas aeruginosa* (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/250mL	**0**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44869.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40351 2609
Trang/ *Page: 2/ 2*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
5.	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit/ *The spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)* (*)	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	< 1	CFU/50mL	**0**

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 6-1: 2010/BYT
Acceptable according to official document QCVN 6-1: 2010/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44868.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40350 2609
Trang/ *Page: 1/ 1*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 13 (PBB13) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN5 (10°49'03''; 106°39'50'')**
Water sample - (PBB13) – NTN5 (10°49'03''; 106°39'50'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	Max Limit (a)
1.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 37°C/ *Colony count at 37°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**100**
2.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 22°C/ *Colony count at 22°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**< 500**

Ghi chú/ *Notes*: (a): IATA standard AHM 37th ED-AHM-440
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by*: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm**/ *Ministry of Health - Agency of Food Safety*; **Uỷ Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm**/ *Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department*; **Bộ Công Thương**/ *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44867.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40349 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 13 (PBB13) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN5 (10°49'03''; 106°39'50'')**
Water sample - (PBB13) – NTN5 (10°49'03''; 106°39'50'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	Clo dư tự do/ *Free residual chlorines* (*)	TCVN 6225-2:2021	0,52	mg/L	**Trong khoảng 0,2 - 1,0** ***In approx 0,2-1,0***
2.	Độ đục/ *Turbidity* (*)	SMEWW 2130.B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,15)	NTU	**2**
3.	Màu sắc/ *Color* (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 3)	TCU	**15**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44867.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40349 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
4.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,27	-	**trong khoảng 6,0-8,5** ***In approx 6,0-8,5***
5.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) / *Amonium (NH_3 and NH_4^+, as N)* (*)	SMEWW 4500-NH_3.B,F:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,023)	mg/L	**1**
6.	Chỉ số pecmanganat/ *Permanganate value* (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,25)	mgO_2/L	**2**
7.	Chloride (Cl^-) (*)	SMEWW 4500-Cl- B:2023	17,4	mg/L	**250**
8.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness (as $CaCO_3$)* (*)	SMEWW 2340 C:2023	41,8	mg$CaCO_3$/L	**300**
9.	Mangan/ *Manganese* (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,1**
10.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)/ *Nitrate (NO_3^- as N)* (*)	SMEWW 4500- NO_3^- E:2023	0,58	mg/L	**11**
11.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)/ *Nitrite (NO_2^- as N)* (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,01)	mg/L	**0,9**
12.	Sắt/ *Iron* (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,3**
13.	Sunfat/ *Sulfate* (SO_4^{2-}) (*)	SMEWW 4500 (SO_4^{2-}) E:2023	< 7,0 (LOQ)	mg/L	**250**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44867.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40349 2609
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
14.	Độ dẫn điện ở 25°C/ *Conductivity at 25°C* (s/c)	SMEWW 2510B:2023	118	µS/cm	-
15.	Mùi/ *Odor* (s/c)	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ *No strange odor*	-	**Không có mùi lạ** ***No strange odor***

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT
Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44866.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40348 2609
Trang/ *Page: 1/ 2*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước uống/ *Drinking water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 12 (PBB12) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN4 (10°49'03''; 106°39'52'')**
Water sample - (PBB12) – NTN4 (10°49'03''; 106°39'52'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
1.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
2.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
3.	*Streptococci faecal* (*) *(Intestinal Enteroccoci)*	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	< 1	CFU/250mL	**0**
4.	*Pseudomonas aeruginosa* (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/250mL	**0**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44866.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40348 2609
Trang/ *Page: 2/ 2*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
5.	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit/ *The spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)* (*)	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	< 1	CFU/50mL	**0**

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 6-1: 2010/BYT
Acceptable according to official document QCVN 6-1: 2010/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44865.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40347 2609
Trang/ *Page: 1/ 1*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 12 (PBB12) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN4 (10°49'03''; 106°39'52'')**
Water sample - (PBB12) – NTN4 (10°49'03''; 106°39'52'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	Max Limit (a)
1.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 37°C/ *Colony count at 37°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**100**
2.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 22°C/ *Colony count at 22°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**< 500**

Ghi chú/ *Notes*: (a): IATA standard AHM 37th ED-AHM-440
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44864.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40346 2609
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 12 (PBB12) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN4 (10°49'03''; 106°39'52'')**
Water sample - (PBB12) – NTN4 (10°49'03''; 106°39'52'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	Clo dư tự do/ *Free residual chlorines* (*)	TCVN 6225-2:2021	0,53	mg/L	**Trong khoảng 0,2 - 1,0** ***In approx 0,2-1,0***
2.	Độ đục/ *Turbidity* (*)	SMEWW 2130.B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,15)	NTU	**2**
3.	Màu sắc/ *Color* (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 3)	TCU	**15**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44864.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40346 2609
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
4.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,27	-	**trong khoảng 6,0-8,5** ***In approx 6,0-8,5***
5.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) / *Amonium (NH_3 and NH_4^+, as N)* (*)	SMEWW 4500-NH_3.B,F:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,023)	mg/L	**0,3**
6.	Chỉ số pecmanganat/ *Permanganate value* (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,25)	mgO_2/L	**2**
7.	Chloride (Cl^-) (*)	SMEWW 4500-Cl- B:2023	17,4	mg/L	**250**
8.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness (as $CaCO_3$)* (*)	SMEWW 2340 C:2023	41,5	$mgCaCO_3/L$	**300**
9.	Mangan/ *Manganese* (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,1**
10.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)/ *Nitrate (NO_3^- as N)* (*)	SMEWW 4500- NO_3^- E:2023	0,58	mg/L	**11**
11.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)/ *Nitrite (NO_2^- as N)* (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,01)	mg/L	**0,9**
12.	Sắt/ *Iron* (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,3**
13.	Sunfat/ *Sulfate* (SO_4^{2-}) (*)	SMEWW 4500 (SO_4^{2-}) E:2023	< 7,0 (LOQ)	mg/L	**250**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44864.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40346 2609
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
14.	Độ dẫn điện ở 25°C/ *Conductivity at 25°C* (s/c)	SMEWW 2510B:2023	116	µS/cm	-
15.	Mùi/ *Odor* (s/c)	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ *No strange odor*	-	**Không có mùi lạ** ***No strange odor***

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT
Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44863.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40345 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước uống/ *Drinking water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 11 (PBB11) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN3 (10°49'04"; 106°39'54")**
Water sample – PBB11 – NTN3 (10°49'04"; 106°39'54")

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
1.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
2.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
3.	*Streptococci faecal* (*) *(Intestinal Enteroccoci)*	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	< 1	CFU/250mL	**0**
4.	*Pseudomonas aeruginosa* (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/250mL	**0**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44863.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40345 2609
Trang/ *Page: 2/ 2*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
5.	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit/ *The spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)* (*)	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	< 1	CFU/50mL	**0**

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 6-1: 2010/BYT
Acceptable according to official document QCVN 6-1: 2010/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44862.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40344 2609
Trang/ *Page: 1/ 1*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
   TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
   TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
   58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 11 (PBB11) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN3 (10°49'04"; 106°39'54")**
   Water sample – PBB11 – NTN3 (10°49'04"; 106°39'54")

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	Max Limit (a)
1.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 37°C/ *Colony count at 37°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**100**
2.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 22°C/ *Colony count at 22°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**< 500**

Ghi chú/ *Notes*: (a): IATA standard AHM 37th ED-AHM-440
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.N.H.H. - CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by*: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm**/ *Ministry of Health - Agency of Food Safety*; **Uỷ Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm**/ *Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department*; **Bộ Công Thương**/ *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44861.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40343 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 11 (PBB11) – Nhà ga Quốc Tế T2 - NTN3 (10°49'04"; 106°39'54")**
Water sample – PBB11 – NTN3 (10°49'04"; 106°39'54")

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	Clo dư tự do/ *Free residual chlorines* (*)	TCVN 6225-2:2021	0,60	mg/L	**Trong khoảng 0,2 - 1,0** ***In approx 0,2-1,0***
2.	Độ đục/ *Turbidity* (*)	SMEWW 2130.B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,15)	NTU	**2**
3.	Màu sắc/ *Color* (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 3)	TCU	**15**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số.39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44861.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40343 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
4.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,27	-	**trong khoảng 6,0-8,5** ***In approx 6,0-8,5***
5.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) / *Amonium (NH_3 and NH_4^+, as N)* (*)	SMEWW 4500-NH_3.B,F:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,023)	mg/L	**1**
6.	Chỉ số pecmanganat/ *Permanganate value* (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,25)	mgO_2/L	**2**
7.	Chloride (Cl^-) (*)	SMEWW 4500(Cl-).B:2023	17,0	mg/L	**250**
8.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness (as $CaCO_3$)* (*)	SMEWW 2340 C:2023	41,3	$mgCaCO_3$/L	**300**
9.	Mangan/ *Manganese* (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,1**
10.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)/ *Nitrate (NO_3^- as N)* (*)	SMEWW 4500- NO_3^- E:2023	0,60	mg/L	**11**
11.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)/ *Nitrite (NO_2^- as N)* (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,01)	mg/L	**0,9**
12.	Sắt/ *Iron* (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B: 2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,3**
13.	Sunfat/ *Sulfate* (SO_4^{2-}) (*)	SMEWW 4500 (SO_4^{2-}) E:2023	< 7,0 (LOQ)	mg/L	**250**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44861.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40343 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
14.	Độ dẫn điện ở 25°C/ *Conductivity at 25°C* (s/c)	SMEWW 2510B:2023	116	µS/cm	-
15.	Mùi/ *Odor* (s/c)	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ *No strange odor*	-	**Không có mùi lạ** ***No strange odor***

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 6-1: 2010/BYT
Acceptable according to official document QCVN 6-1: 2010/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44860.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40342 2609
Trang/ *Page: 1/ 2*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước uống/ *Drinking water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 10 (PBB10) – Nhà ga Quốc Tế T2 – NTN2 (10°49'05''; 106°39'57'')**
Water sample - (PBB10) – NTN2 (10°49'05''; 106°39'57'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
1.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
2.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
3.	*Streptococci faecal* (*) *(Intestinal Enteroccoci)*	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	< 1	CFU/250mL	**0**
4.	*Pseudomonas aeruginosa* (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/250mL	**0**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44860.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40342 2609
Trang/ *Page: 2/ 2*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
5.	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit/ *The spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)* (*)	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	< 1	CFU/50mL	**0**

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 6-1: 2010/BYT
Acceptable according to official document QCVN 6-1: 2010/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44859.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40341 2609
Trang/ *Page: 1/ 1*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 10 (PBB10) – Nhà ga Quốc Tế T2 – NTN2 (10°49'05''; 106°39'57'')**
Water sample - (PBB10) – NTN2 (10°49'05''; 106°39'57'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	Max Limit (a)
1.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 37°C/ *Colony count at 37°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**100**
2.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 22°C/ *Colony count at 22°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**< 500**

Ghi chú/ *Notes*: (a): IATA standard AHM 37th ED-AHM-440
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by*: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm**/ *Ministry of Health - Agency of Food Safety*; **Uỷ Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm**/ *Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department*; **Bộ Công Thương**/ *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44858.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40340 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 10 (PBB10) – Nhà ga Quốc Tế T2 – NTN2 (10°49'05''; 106°39'57'')**
Water sample - (PBB10) – NTN2 (10°49'05''; 106°39'57'')

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	Clo dư tự do/ *Free residual chlorines* (*)	TCVN 6225-2:2021	0,67	mg/L	**Trong khoảng 0,2 - 1,0** ***In approx 0,2-1,0***
2.	Độ đục/ *Turbidity* (*)	SMEWW 2130.B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,15)	NTU	**2**
3.	Màu sắc/ *Color* (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 3)	TCU	**15**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44858.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40340 2609
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
4.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,12	-	**trong khoảng 6,0-8,5** ***In approx 6,0-8,5***
5.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) / *Amonium (NH_3 and NH_4^+, as N)* (*)	SMEWW 4500-NH_3.B,F:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,023)	mg/L	**1**
6.	Chỉ số pecmanganat/ *Permanganate value* (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,25)	mgO_2/L	**2**
7.	Chloride (Cl^-) (*)	SMEWW 4500-Cl- B:2023	17,4	mg/L	**250**
8.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness (as $CaCO_3$)* (*)	SMEWW 2340 C:2023	41,5	$mgCaCO_3/L$	**300**
9.	Mangan/ *Manganese* (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,1**
10.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)/ *Nitrate (NO_3^- as N)* (*)	SMEWW 4500- NO_3^- E:2023	0,59	mg/L	**11**
11.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)/ *Nitrite (NO_2^- as N)* (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,01)	mg/L	**0,9**
12.	Sắt/ *Iron* (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,3**
13.	Sunfat/ *Sulfate* (SO_4^{2-}) (*)	SMEWW 4500 (SO_4^{2-}) E:2023	< 7,0 (LOQ)	mg/L	**250**
14.	Độ dẫn điện ở 25°C/ *Conductivity at 25°C* (s/c)	SMEWW 2510B:2023	116	µS/cm	-

Số/ *No*: 44858.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40340 2609
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
15.	Mùi/ *Odor* (s/c)	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ *No strange odor*	-	**Không có mùi lạ** ***No strange odor***

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT
Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44857.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40339 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước uống/ *Drinking water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 09 (PBB09) – Nhà ga Quốc tế T2 - NTN1 (10°49'06"; 106°39'59")**
Water sample - PBB09 - NTN1 (10°49'06"; 106°39'59")

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
1.	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
2.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/250mL	**0**
3.	*Streptococci faecal* (*) *(Intestinal Enteroccoci)*	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	< 1	CFU/250mL	**0**
4.	*Pseudomonas aeruginosa* (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/250mL	**0**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44857.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40339 2609
Trang/ *Page: 2/ 2*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 6-1: 2010/BYT
5.	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit/ *The spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)* (*)	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	< 1	CFU/50mL	**0**

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 6-1: 2010/BYT
Acceptable according to official document QCVN 6-1: 2010/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44856.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40338 2609
Trang/ *Page: 1/ 1*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 09 (PBB09) – Nhà ga Quốc tế T2 - NTN1 (10°49'06"; 106°39'59")**
Water sample - PBB09 - NTN1 (10°49'06"; 106°39'59")

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	Max Limit (a)
1.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 37°C/ *Colony count at 37°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**100**
2.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 22°C/ *Colony count at 22°C* (*)	ISO 6222:1999	< 1	CFU/mL	**< 500**

Ghi chú/ *Notes*: (a): IATA standard AHM 37th ED-AHM-440
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by*: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm**/ *Ministry of Health - Agency of Food Safety*; **Uỷ Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm**/ *Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department*; **Bộ Công Thương**/ *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44855.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40337 2609
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. **Địa chỉ/** *Address* : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2026
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 29/09/2026
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch/ *Domestic water*
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-060
9. **Tên mẫu/** *Name of sample* : **Mẫu nước - Cầu dẫn khách 09 (PBB09) – Nhà ga Quốc tế T2 - NTN1 (10°49'06"; 106°39'59")**
Water sample - PBB09 - NTN1 (10°49'06"; 106°39'59")

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	Clo dư tự do/ *Free residual chlorines* (*)	TCVN 6225-2:2021	0,65	mg/L	**Trong khoảng 0,2 - 1,0** ***In approx 0,2-1,0***
2.	Độ đục/ *Turbidity* (*)	SMEWW 2130.B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,15)	NTU	**2**
3.	Độ màu/ *Color* (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 3)	TCU	**15**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44855.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40337 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
4.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,98	-	**trong khoảng 6,0-8,5** ***In approx 6,0-8,5***
5.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) / *Amonium (NH_3 and NH_4^+, as N)* (*)	SMEWW 4500-NH_3.B,F:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,023)	mg/L	**1**
6.	Chỉ số pecmanganat/ *Permanganate value* (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,25)	mgO_2/L	**2**
7.	Chloride (Cl^-) (*)	SMEWW 4500(Cl-).B:2023	17,5	mg/L	**250**
8.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$/ *Hardness (as $CaCO_3$)* (*)	SMEWW 2340 C:2023	41,8	$mgCaCO_3/L$	**300**
9.	Mangan/ *Manganese* (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,1**
10.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)/ *Nitrate (NO_3^- as N)* (*)	SMEWW 4500- NO_3^- E:2023	0,61	mg/L	**11**
11.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)/ *Nitrite (NO_2^- as N)* (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,01)	mg/L	**0,9**
12.	Sắt/ *Iron* (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện *Not detected* (LOD = 0,03)	mg/L	**0,3**
13.	Sunfat/ *Sulfate* (SO_4^{2-}) (*)	SMEWW 4500 (SO_4^{2-}) E:2023	< 7,0 (LOQ)	mg/L	**250**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com
VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 44855.2609/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.40337 2609

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCVN 01-1: 2024/BYT
14.	Độ dẫn điện ở 25°C/ *Conductivity at 25°C* (s/c)	SMEWW 2510B:2023	116	µS/cm	-
15.	Mùi/ *Odor* (s/c)	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B: 2023)	Không có mùi lạ *No strange odor*	-	**Không có mùi lạ** ***No strange odor***

Ghi chú/ *Notes*:
Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT
Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*
LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of detection.*
LOQ: Giới hạn định lượng/ *LOQ: Limit of Quantification.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN - P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm